TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 03-04-2025
"V/v Ly hôn và nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Luận.
Các Hội thẩm nhân dân:
1- Ông Nguyễn Văn Bình
2- Bà Trần Thị Kim Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Tiếm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 03 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 351/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1984 – vắng mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1985 – vắng mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn khai như sau:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn B tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 04/2024 thì xảy ra mâu thuẫn và ly thân đến nay không đoàn tụ được.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống cự cải thường xuyên nên không còn tình cảm vợ chồng.

- Về con chung: Chị N trình bày có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Tuyết T, sinh ngày 31/10/2005, đã trưởng thành và Nguyễn Phú Q, sinh ngày 01/11/2019, hiện đang sống với chị N

- Về tài sản chung: Chị N không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Trần Thị N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn B; về con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết T, sinh ngày 31/10/2005, đã trưởng thành và cháu Nguyễn Phú Q, sinh ngày 01/11/2019 chị N yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn B được Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng anh B không có ý kiến gì bằng văn bản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, bị đơn cư trú tại huyện T được thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa, theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh B đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh B

Chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối chị N.

[3] Về nội dung vụ án: Chị Trần Thị N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn B; về con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết T, sinh ngày 31/10/2005, đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết và cháu Nguyễn Phú Q, sinh ngày 01/11/2019 chị N yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

3.1] Về hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N với anh Nguyễn Văn B là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, Chị N và anh B đã không hạnh phúc và xảy ra mâu thuẫn ly thân tháng 04/2024 đến nay không đoàn tụ được, từ đó cho thấy đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn là có căn cứ pháp luật.

[3.2] Về con chung: Xét việc yêu cầu nuôi con chung tên cháu Nguyễn Phú Q, sinh ngày 01/11/2019 của chị N là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Bởi vì, khi chị N và anh B sống ly thân thì cháu Q do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến nay.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Thị Tuyết T, sinh ngày 31/10/2005, đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết

[4] Về án phí: Chị N phải nộp số tiền 300.000 đồng tiền án phí về việc xin ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số No 0011639 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 2, Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N

1.1 Về hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

1.2 Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phú Q, sinh ngày 01/11/2019 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh B được quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

Đối với cháu Nguyễn Thị Tuyết T, sinh ngày 31/10/2005, đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4 Về án phí: Chị N phải nộp số tiền 300.000 đồng tiền án phí về việc xin ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số No 0011639 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long nên không phải nộp thêm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà ôn;
-Nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Ngọc Luận